

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI -
VINALINK
146 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TP HCM

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	96,657,972,517	67,472,059,642	354,082,974,839 /	226,005,647,290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		96,657,972,517	67,472,059,642	354,082,974,839	226,005,647,290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	94,328,841,594	63,909,898,327	333,368,636,487 ✓	207,301,117,158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		2,329,130,923	3,562,161,315	20,714,338,352	18,704,530,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	9,047,173,186	4,818,303,169	28,366,802,502 ✓	22,645,590,173
7. Chi phí tài chính	22		4,458,618,252	2,524,997,452	13,159,939,441 /	7,411,295,471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,006,962,157	2,720,387,398	8,671,058,702 /	7,940,511,184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,910,723,700	3,135,079,634	27,250,142,711 /	25,898,313,850
11. Thu nhập khác	31				14,618,182 /	2,318,182
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	-	14,618,182 /	2,318,182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		3,910,723,700	3,135,079,634	27,264,760,893 /	26,000,631,832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,159,892,458	490,542,311	3,812,765,800 /	2,226,939,386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,750,831,242	2,644,537,323	23,451,995,093 /	23,773,692,446
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI -
VINALINK**

Mẫu số B 01a - DN

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99,466,918,183	84,893,975,530
I. Tiền	110		42,900,388,234	33,763,127,790
1. Tiền	111	V.1.1	28,900,388,234	17,763,127,790
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	14,000,000,000	16,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,117,538,725	45,134,841,126
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	31,173,887,546 ✓	24,782,244,963
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	12,983,429,729 ✓	12,435,313,879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.3	9,091,722,847 ✓	8,211,782,383
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,131,501,397)	(294,500,099)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,448,991,224 /	2,996,006,614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		669,236,501	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1	3,779,754,723 ✓	2,996,006,614
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54,766,857,201	53,273,124,822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		18,866,156,318	17,475,054,217
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	18,866,156,318	17,475,054,217
- Nguyên giá	222		31,272,379,763	27,536,070,605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,406,223,445)	(10,061,016,388)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI -
VINALINK**

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	34,589,433,802 /	34,820,433,802
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.1 15,416,283,802 /	33,008,283,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.2 19,173,150,000 /	1,812,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,311,267,081 /	977,636,803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	793,351,081 /	665,220,803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	517,916,000	312,416,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		154,233,775,384	138,167,100,352

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26,975,108,526 /	18,986,062,786
I. Nợ ngắn hạn	310		26,958,002,830 /	18,908,647,460
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.7.1	8,196,957,047 /	8,325,855,942
3. Người mua trả tiền trước	313	V.7.2	9,559,334,534 /	2,155,646,175
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,866,094,560	2,722,573,869
5. Phải trả người lao động	315		4,042,366,721	3,300,966,821
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		977,670,645	2,403,604,653
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		2,315,579,323	-
II. Nợ dài hạn	330		17,105,696 /	77,415,326
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		17,105,696 /	77,415,326
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127,258,666,858 /	119,181,037,566
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		127,258,666,858	117,573,899,243

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI -
VINALINK

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	81,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	2,000,000,000	1,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	915,999,052	791,153,530
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	29,392,667,806	28,932,745,713
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	1,607,138,323
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,607,138,323
2. Nguồn kinh phí	432		-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	154,233,775,384	138,167,100,352

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI
VÀ THƯƠNG MẠI
QUẬN 4, TP. HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN VĂN TIẾN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2010	2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		27,264,760,893	26,000,631,832
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2,345,207,057	2,274,722,731
Các khoản dự phòng	03		(1,131,501,397)	69,500,099
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(915,999,052)	
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(15,206,921,561)	(15,139,119,764)
Chi phí lãi vay	06			
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		12,355,545,940	13,205,734,898
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(6,840,444,311)	(11,352,423,808)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10			
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		5,590,753,887	763,120,933
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(797,366,779)	(17,494,273)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,812,765,800)	(1,286,864,659)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			149,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,831,748,104	(3,344,246,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,327,471,041	(1,883,173,223)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3,736,309,158)	(5,248,078,082)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			2,318,182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			2,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,231,000,000	1,997,520,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,206,921,561	14,402,801,582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,701,612,403	13,154,561,682
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		9,100,000,000	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(22,991,823,000)	(8,782,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,891,823,000)	(8,782,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,137,260,444	2,489,388,459
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,763,127,790	31,025,785,548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	247,953,783
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		42,900,388,234	33,763,127,790

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(đã ký)

TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(đã ký)

NGUYỄN NAM TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là

90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2010 là

90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng gỗ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2010: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 307 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Thế Đức

Phó Chủ tịch HĐQT

Bà Trần Xuân Hồng

Thành viên HĐQT

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Ông Bùi Ngọc Loan	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Quốc Hùng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm, được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành

Thu nhập hoạt động tài chính được ghi nhận theo số thu thực

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
1. Tiền	42,900,388,234	17,763,127,790
1.1 Tiền		
Tiền mặt	2,113,968,797	1,507,389,955
Tiền gửi ngân hàng	40,786,419,437	16,255,737,835
1.2 Các khoản tương đương tiền	14,000,000,000	16,000,000,000

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Vietcombank (kỳ hạn tuần)		3,000,000,000
- Vietcombank (kỳ hạn 3 tháng)	5,000,000,000	2,000,000,000
- BIDV (kỳ hạn 3 tháng)	3,000,000,000	6,000,000,000
- Sacombank (kỳ hạn 3 tháng)	3,000,000,000	
- Sacombank (kỳ hạn 1 tháng)	3,000,000,000	5,000,000,000
1.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3,000,000,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Vietcombank (kỳ hạn 1 năm)		3,000,000,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
2.1 Phải thu khách hàng	31,173,887,546	24,782,244,963
- Công nợ ĐLNN	3,311,305,245	925,707,521
- Công nợ Kho 145	292,661,600	37,273,500
- Công nợ P. Hàng không	8,393,960,115	8,049,175,702
- Công nợ P. Logistics	1,199,992,445	3,816,317,311
- Công nợ P. KT-HC	473,807,874	
- Công nợ P. Xuất Đường biển	433,150,557	861,172,054
- Công nợ P. Nhập Đường biển	601,678,977	617,388,745
- Công nợ P. Vận Tải	2,589,152,412	
- Công nợ P. Giao Nhận	308,034,819	
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	9,938,193,668	9,533,659,082
- Công nợ chi nhánh Hải Phòng	644,680,312	
- Các khoản khác	2,987,269,522	941,551,048
2.2 Trả trước người bán	12,983,429,729	12,435,313,879
- Công nợ với Vinatrans Đà Nẵng	200,512,672	422,199,632
- Công nợ với Vinalink Hanoi	3,059,446,861	2,780,682,819
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất	5,374,987,428	5,374,987,428
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện đ/vu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3,087,000,000	3,087,000,000
- Các khoản khác	1,261,482,768	770,444,000
2.3 Phải thu khác	9,091,272,847	8,211,782,383
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	7,396,356,080	7,396,356,080
- BHXH trích giữ lại	729,351	1,011,481
- Lợi nhuận FC (VN)	1,530,000,000	
- Các khoản khác	164,187,416	814,414,822

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

							31/12/2010	01/01/2010
4.	Tài sản ngắn hạn khác						3,779,754,723	2,996,006,614
4.1	Tài sản ngắn hạn khác						3,779,754,723	2,996,006,614
	- Các khoản tạm ứng						1,779,754,723	996,006,614
	- Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức						2,000,000,000	2,000,000,000
5.	Tài sản cố định							
5.1	Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng	
	Nguyên giá							
	Số dư đầu năm	6,042,867,240	1,034,129,061	19,212,882,240	1,246,192,064		27,536,070,605	
	- Tăng trong năm	2,039,425,566	620,377,554	5,775,647,664	256,387,423		8,691,838,207	
	- Giảm khác	-	28,153,909	4,649,661,301	277,713,839	-	4,955,529,049	
	Số dư cuối quý	8,082,292,806	1,626,352,706	20,338,668,603	1,224,865,648	-	31,272,379,763	
	Giá trị hao mòn lũy kế							
	Số dư đầu năm	4,179,380,084	576,870,442	4,482,574,543	822,191,319		10,061,016,388	
	- Khấu hao trong năm	352,510,198	171,934,155	2,599,054,963	210,432,938		3,333,932,254	
	- Giảm khác		13,684,765	697,326,593	277,713,839	-	988,725,197	
	Số dư cuối quý	4,531,890,282	735,119,832	6,384,302,913	754,910,418	-	12,406,223,445	
	Giá trị còn lại							
	Số dư đầu năm	1,863,487,156	457,258,619	14,730,307,697	424,000,745	-	17,475,054,217	
	Số dư cuối năm	3,550,402,524	891,232,874	13,954,565,690	469,955,230		18,866,156,318	

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

		31/12/2010	01/01/2010
6	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15,416,283,802	33,008,283,802
6.1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
	Tên công ty liên kết, liên doanh		
	- Công ty Vinatrans Hà Nội		13,200,000,000
	- Công ty Vinatrans Đà Nẵng		4,392,000,000
	- Công ty liên doanh LCM	3,148,740,000	3,148,740,000
	- Công ty liên doanh F.C	3,680,051,500	3,680,051,500
	- Công ty liên doanh Hapag Lloyd	1,548,762,000	1,548,762,000
	- Công ty liên doanh RCL	2,130,300,000	2,130,300,000
	- Công ty liên doanh Konoike	4,908,430,302	4,908,430,302
6.2	Đầu tư dài hạn khác	19,173,150,000	1,812,150,000
	Tên công ty đầu tư dài hạn		
	- Công ty Vinatrans Hà Nội	13,200,000,000	
	- Công ty Vinatrans Đà Nẵng	4,392,000,000	
	- Công ty Vinafreight	855,000,000	855,000,000
	- Công ty V_truck	726,150,000	726,150,000
	- Công ty Vinacontrol		231,000,000

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

		31/12/2010	01/01/2010
7 Nợ ngắn hạn		8,196,957,047	8,182,004,704
7.1 Phải trả người bán		4,408,222,321	5,315,586,151
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà Nội		836,828,675	
- Công nợ phải trả khách hàng của CN HP		2,951,906,051	2,866,418,553
- Các khoản khác			
7.2 Người mua trả tiền trước		9,559,334,534	5,744,014,582
- Công nợ ĐLNN		8,398,725,536	1,118,261,700
- Công nợ P. Hàng không		47,230,077	1,288,252,188
- Công nợ P. Logistics			189,035,281
- Công nợ P. Xuất Đường biển		1,740,000	956,946,685
- Công nợ P. Nhập Đường biển		771,919	162,312,990
- Công nợ chi nhánh Hà Nội		1,110,867,002	251,905,220
- Các khoản khác			1,777,300,518

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

		Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		96,657,972,517	67,472,059,642
1.1 Tổng Doanh Thu		96,657,972,517	67,472,059,642
+ Doanh thu Kho		2,481,457,103	2,241,675,819
+ Doanh thu P. Hàng không		31,538,708,695	24,494,744,812
+ Doanh thu Hapag Lloyd		693,408,459	1,713,808,611
+ Doanh thu CN Hanoi		21,649,273,269	16,107,756,987
+ Doanh thu CN Hải Phòng		6,266,594,946	-
+ Doanh thu P. Logistics		9,137,189,769	7,197,496,183
+ Doanh thu P. Nhập ĐB		11,329,471,796	7,704,421,307
+ Doanh thu P. Xuất ĐB		13,561,868,480	8,012,155,923
2. Giá vốn hàng bán		94,328,841,594	63,909,898,327
+ Giá vốn Kho		1,489,606,552	921,696,219
+ Giá vốn P. Hàng không		32,260,488,730	25,317,641,854
+ Giá vốn Hapag Lloyd		681,138,706	842,850,565
+ Giá vốn CN Hanoi		20,928,182,438	15,518,726,002
+ Giá vốn CN Hải Phòng		6,238,541,856	-
+ Giá vốn P. Logistics		9,204,794,544	6,837,958,059
+ Giá vốn P. Nhập ĐB		11,988,642,047	6,837,488,807
+ Giá vốn P. Xuất ĐB		11,537,446,721	7,633,536,821
3. Doanh thu hoạt động tài chính		9,047,173,186	4,818,303,169
Chênh lệch tỷ giá		4,905,380,901	2,996,777,556
Thu phí chuyển nhượng cổ phiếu		-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		3,715,577,094	-
Lãi ngân hàng		426,215,191	704,327,813
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	1,117,197,800

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
5. Những thông tin khác.
 - 5.1 Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và thương mại lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

- 5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

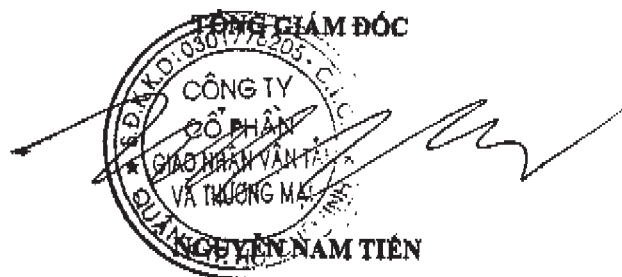
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI
VÀ THƯƠNG MẠI
NGUYỄN NAM TIỀN

ĐĂNG KÝ KINH DOANH SỐ: 0301776205 - C.T.C.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK
145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	81,900,000,000	4,950,000,000	-	-	-	19,622,103,267	106,472,103,267
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23,773,692,446	23,773,692,446
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(11,151,000,000)	(11,151,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	-	1,000,000,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(2,136,400,000)	(2,136,400,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	791,153,530	(1,175,650,000)	(384,496,470)
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	81,900,000,000	4,950,000,000	1,000,000,000	-	791,153,530	28,932,745,713	117,573,899,243
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	23,451,995,093	23,451,995,093
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(13,841,100,000)	(13,841,100,000)
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(6,300,000,000)	(6,300,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	8,100,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-	9,100,000,000
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ Khen thưởng nam 2009 trong năm nay	-	-	-	-	-	(1,844,723,000)	(1,844,723,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	124,845,522	(1,006,250,000)	(881,404,478)
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	2,000,000,000	-	915,999,052	29,222,802,806	127,258,666,858

Kế toán trưởng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK